Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 10.06.2024 11:0

Phụ lục 4
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

TỔ CHỨC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 1.

C/O Mẫu AI được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền (dưới đây gọi là tổ chức) của nước thành viên xuất khẩu.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 2

Nhà sản xuất và/hoặc Người xuất khẩu sản phẩm nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ sản phẩm trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là cơ sở để xác định xuất xứ đối với sản phẩm xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra sản phẩm trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với sản phẩm, do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 3

Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm để được hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O Mẫu AI kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng sản phẩm xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O Mẫu AI.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 4

1. Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O Mẫu AI để bảo đảm rằng:

a) Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AI và C/O Mẫu AI được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

b) Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng Quy tắc xuất xứ nêu tại Phụ lục 1;

c) Các nội dung khác khai trên C/O Mẫu AI phù hợp với chứng từ được nộp; và

d) Mô tả sản phẩm, số lượng và trọng lượng sản phẩm, ký hiệu và số hiệu của sản phẩm, số lượng và loại kiện hàng khai phù hợp với sản phẩm được xuất khẩu;

2. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một hoá đơn và một C/O Mẫu AI, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với từng mặt hàng đó.

CẤP C/O MẪU AI

Điều 5

1. C/O Mẫu AI phải làm trên khổ giấy A4 và có màu trắng, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 5. C/O phải được làm bằng tiếng Anh. Một bộ C/O Mẫu AI bao gồm một (01) bản gốc và ba (03) bản sao. Mỗi C/O Mẫu AI mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O Mẫu AI.

2. Bản C/O Mẫu AI gốc và bản sao thứ ba do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản C/O gốc cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba do Người nhập khẩu lưu. Bản sao thứ tư do Người xuất khẩu lưu.

3. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O Mẫu AI đó sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O Mẫu AI trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá hai (02) tháng. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

4. Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị từ chối như nêu tại khoản 3, Tổ chức cấp C/O phải gửi cho Nước thành viên nhập khẩu các giải trình chi tiết đối với những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O mẫu AI và cho hưởng thuế suất ưu đãi nếu thấy các giải trình này có tính thuyết phục.

Điều 6

Để thực hiện Điều 4, 5 và 6 của Phụ lục 1, C/O Mẫu AI do Nước thành viên xuất khẩu cấp phải ghi rõ quy tắc có liên quan và tỷ lệ phần trăm hàm lượng AIFTA được áp dụng vào Ô số 8.

Điều 7

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O Mẫu AI. Mọi sự sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi và sửa chữa này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 8

1. C/O Mẫu AI được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu AI không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu AI có thể được cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là "Issued Retroactively".

Điều 9

1. Trừ phi có quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 11 và khoản 2 Điều 12, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu của Nước thành viên trung gian khi sản phẩm đi qua lãnh thổ của nước thành viên đó, với điều kiện:

a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O Mẫu AI bản gốc còn hiệu lực cho tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian;

b) Người nhập khẩu của Nước thành viên trung gian và Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian là một người;

c) Ngày C/O gốc hết hiệu lực cũng là ngày C/O giáp lưng hết hiệu lực;

d) Lô hàng có thể được tái xuất toàn bộ hoặc một phần;

đ) Lô hàng tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua bất kỳ công đoạn gia công thêm nào ở nước thành viên trung gian, trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần phù hợp với Điều 8 của Phụ lục 1;

e) Sản phẩm nằm trong khu vực có sự kiểm soát của hải quan của Nước thành viên trung gian, bao gồm khu thương mại tự do và các kho ngoại quan được hải quan chấp thuận. Sản phẩm không được phép đưa vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ ở nước thành viên trung gian;

g) C/O giáp lưng được cấp phải có tên Nước thành viên cấp C/O Mẫu AI đầu tiên, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu AI gốc;

h) Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 14 và 15 cũng được áp dụng.

2. Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên, Nước thành viên trung gian và Nước thành viên nhập khẩu, sẽ phối hợp trong quá trình xác minh. Bản sao C/O do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp sẽ được gửi cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu nếu được yêu cầu trong quá trình xác minh.

Điều 10

Trong trường hợp C/O Mẫu AI bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc và bản sao thứ ba trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" (thay cho bản gốc) vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu AI gốc. Bản sao chứng thực này phải được cấp trong khoảng thời gian có hiệu lực của C/O Mẫu AI gốc và với điều kiện Người xuất khẩu cung cấp cho Tổ chức cấp C/O bản sao thứ tư.

NỘP C/O MẪU AI

Điều 11

Trừ trường hợp C/O mẫu AI được đề cập tại khoản 1 Điều 9, C/O Mẫu AI gốc phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hoá liên quan.

Điều 12

Thời hạn nộp C/O Mẫu AI được quy định như sau:

1. C/O Mẫu AI có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

2. C/O mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn C/O đó còn hiệu lực;

3. Trường hợp C/O Mẫu AI được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu khi C/O này đã hết hiệu lực, C/O Mẫu AI vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và

4. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu AI nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu AI đó.

Điều 13

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa các khai báo trên C/O và các thông tin trong các

chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O Mẫu AI, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O Mẫu AI có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O Mẫu AI. Điểm c khoản 1 Điều 14 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

KIỂM TRA

Điều 14

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O Mẫu AI của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng trước ngày xuất khẩu với các điều kiện như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O Mẫu AI liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O Mẫu AI có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu;

c) Trong trường hợp có nghi ngờ chính đáng về tính xác thực hoặc tính chính xác của chứng từ, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

d) Toàn bộ quá trình kiểm tra bao gồm quá trình kiểm tra thực tế và quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành và thông báo cho Tổ chức cấp trong vòng sáu (06) tháng. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, điểm c, khoản 1 của điều này được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Người nhập khẩu cung cấp thông tin hoặc các tài liệu liên quan đến xuất xứ

của hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định của pháp luật trong nước trước khi yêu cầu kiểm tra theo khoản 1.

Điều 15

1. Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu:

a) Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu thông qua cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác đồng thời tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Cơ quan Hải quan đầu mối hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thích hợp nào khác của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a của điều này phải có đầy đủ các nội dung, bao gồm:

- Tên của cơ quan Hải quan đầu mối hoặc cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác ra thông báo;

- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi/mục đích của chuyến kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a của điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm nằm trong C/O nói trên cần phải chịu sự kiểm tra; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể trì hoãn việc kiểm tra dự kiến tại cơ sở sản xuất và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về dự định trì hoãn đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

2. Nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

3. Quyết định về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được thông báo cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan. Việc hoàn phần thuế quan ưu đãi sẽ được thực hiện sau khi có quyết định rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

4. Trường hợp hàng hóa bị xác định là không đáp ứng xuất xứ, Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản về xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng của Nước thành viên nhập khẩu sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung từ Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

5. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày tiến hành đi kiểm tra. Trong khi việc kiểm tra đang được tiến hành, điểm c khoản 1 của điều 14 được áp dụng.

Điều 16

1. Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AI và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó phải được Tổ chức cấp C/O lưu trữ ít nhất hai (02) năm kể từ ngày cấp.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O Mẫu AI sẽ được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

3. Thông tin trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O Mẫu AI.

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 17

Khi điểm đến của toàn bộ hay một phần của lô hàng xuất khẩu tới một cảng của một Nước thành viên nào đó thay đổi, trước hoặc sau khi sản phẩm tới Nước thành viên nhập khẩu, các quy định sau được áp dụng:

1. Nếu lô hàng đã được xuất trình cho cơ quan Hải quan tại một Nước thành viên nhập khẩu, C/O mẫu AI, bằng đơn đề nghị của Người nhập khẩu, sẽ được cơ quan Hải quan đó chấp nhận cho sự thay đổi điểm đến của toàn bộ hay một phần lô hàng và C/O bản gốc sẽ được trả lại cho nhà nhập khẩu.

2. Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu, Người xuất khẩu sẽ, cùng với việc nộp lại C/O mẫu AI đã được cấp trước đó, đề nghị cấp một C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

Điều 18

Để thực hiện khoản 1 Điều 8 của Phụ lục 1 khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu;

2. C/O Mẫu AI do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;

3. Bản sao hóa đơn thương mại đối với sản phẩm có liên quan; và

4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của khoản 3 Điều 8 Phụ lục 1 đã được đáp ứng (nếu có).

Điều 19

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác, khi được bán trong hoặc sau triển lãm, sẽ được hưởng ưu đãi thuế AIFTA nếu hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, với điều kiện nó thỏa mãn yêu cầu của cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã trưng bày hàng hóa tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu; và

c) Sản phẩm được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm như tình trạng khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O Mẫu AI phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Trên C/O đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cũng có thể yêu cầu một giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 18.

3. Khoản 1 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ hoặc các cuộc giới thiệu trưng bày tương tự hoặc trưng bày tại những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 20

Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu AI trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu AIFTA đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1./.

Phụ lục 5
MẪU C/O MẪU AI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN-INDIA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM AI Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under ASEAN-India Free Trade Area Preferential Tariff ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-INDIA Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

13. Where appropriate please tick:

☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Back-to-Back CO ☐ Cumulation

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this form for the purpose of preferential tariff treatment under the ASEAN-INDIA Free Trade Agreement (AIFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
INDIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AIFTA, goods sent to any Parties listed above:

   (i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the Party of destination;

   (ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 8 of the AIFTA Rules of Origin; and

   (iii) must comply with the origin criteria in the AIFTA Rules of Origin.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying Rule 4 (Not Wholly Produced or Obtained Products) of the AIFTA Rules of Origin	"RVC [ ]% + CTSH"
(c) Goods satisfying Rule 6 (Product Specific Rules) of the AIFTA Rules of Origin	Appropriate qualifying criteria

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer, any trade mark shall also be specified.

6. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.

7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.

9. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "Third Country Invoicing" in Box 13 should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.

10. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Article 21 of the Operational Certification Procedures, "Exhibitions" in Box 13 should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.

11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Article 11 of the Operational Certification Procedures, "Back-to-Back CO" in Box13 should be ticked (√). The name of original exporting Party to be indicated in Box 11 and the date of the issuance of CO and the reference number will be indicated in Box 7.

Phụ lục 6

KHAI BÁO TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AIFTA, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MY: Ma-lai-xi-a
IN: Ấn Độ	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2010 sẽ ghi là "10";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục 10;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2010 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-IN10/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	WO
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục 1	RVC (x%) + CTSH
c) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 (Quy tắc sản phẩm cụ thể) của Phụ lục 1	Tiêu chí tương ứng thích hợp

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục 4.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back CO" trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 9 của Phụ lục 4. Tên của nước thành viên xuất khẩu ban đầu phải được nêu tại Ô số 11. Ngày phát hành và số tham chiếu của C/O gốc phải được ghi tại Ô số 7;

- Đánh dấu √ vào ô "Third-party invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 20 của Phụ lục 4. Tên và nước nơi công ty phát hành hóa đơn đặt trụ sở cần được ghi trong Ô số 7;

- Đánh dấu √ vào ô "Cumulation" trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 5 của Phụ lục 1.

- Đánh dấu √ vào ô "Exhibition" trong trường hợp hàng hóa được chuyển từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đến để triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau khi triển lãm để nhập khẩu vào lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu theo Điều 19 của Phụ lục 4. Tên và địa chỉ của nơi diễn ra triển lãm phải được ghi vào Ô số 2.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục 7

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp	Số C/O: .....
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....	**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu .....** Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ....vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) □ Cấp C/O □ Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng)	□ C/O giáp lưng □ C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh □ - Tờ khai hải quan □ - Hóa đơn thương mại □ - Vận tải đơn/chứng từ tương đương □ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu □ - Giấy phép xuất khẩu □	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước □ - Hợp đồng mua bán □ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực □ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm □ - Các chứng từ khác..... .....
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh: ..... - Địa chỉ: ..... - Điện thoại: ....., Fax: .....Email:.....	6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh: ..... - Địa chỉ: ..... - Điện thoại: ....., Fax: .....Email:.....
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): ..... - Tên tiếng Anh: ..... - Địa chỉ: ..... - Điện thoại: ....., Fax: .....Email:.....	

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:..... ..... Ngày: ...../...../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... ..... Ngày: ...../...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): ....

17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra: ..... - Người ký: ..... - Người trả: ..... - Đề nghị đóng: ▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) □ ▪ Đóng dấu "Issued retroactively" □ ▪ Đóng dấu "Certified true copy" □	18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại.....ngày.....tháng.....năm..... *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)*

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục 8

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu *(ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)*			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (*tên của Tổ chức cấp C/O*).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 10

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80